

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM BẢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/BC-TNMT

Kim Bảng, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020
Huyện: Kim Bảng Tỉnh: Hà Nam

I. Giới thiệu chung

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Kim Bảng có 18 đơn vị hành chính, trong đó có 16 xã và 2 thị trấn (thị trấn Quế và thị trấn Ba Sao). Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 17.540 ha, chiếm 20.8 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (84.172 ha). Thị trấn Quế là đơn vị có diện tích nhỏ nhất huyện 305,8 ha. Đơn vị có diện tích lớn nhất là thị trấn Ba Sao 3.141,6 ha. Vị trí địa lý:

Phía bắc giáp huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội.

Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình.

Phía Đông giáp huyện Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Phía Nam giáp huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Toàn huyện có 16 xã và 02 thị trấn. Thị trấn Quế là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của huyện, cách thành phố Phủ Lý khoảng 6 Km về phía Đông Nam. Huyện Kim Bảng nằm gần Quốc lộ 1A, có các tuyến Quốc lộ 21A, 21B, 38 chạy qua. Đây là một vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước. Kim Bảng là một trong những địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hà Nam.

b) Đặc điểm địa hình

Kim Bảng nằm trong vùng tiếp xúc giữa vùng trũng đồng bằng sông Hồng và dải đá trầm tích ở phía Tây nên có địa hình đa dạng. Phía Bắc sông Đáy là đồng bằng thấp với các dạng địa hình ô trũng, phía Tây Nam sông Đáy là vùng đồi núi có địa hình cao, tập trung nhiều đá vôi, sét.

- Vùng tả ngạn sông Đáy: Tổng diện tích 8.266,97 ha (chiếm 44,29 % diện tích đất tự nhiên của huyện) gồm địa bàn 13 xã, thị trấn. Đây là vùng đồng bằng lớn nhưng địa hình thấp, nhiều ô trũng, độ cao trung bình +2m nơi thấp nhất +1,5m đến +1,7m.

- Vùng hữu ngạn sông Đáy: Diện tích 10.395,65 ha (chiếm 55,71 % tổng diện tích tự nhiên) bao gồm 6 xã và một thị trấn. Đây là vùng bán sơn địa có những cánh đồng lớn nhỏ khác nhau nằm ven sông Đáy và xen kẽ thung lũng đá vôi nhưng diện tích nhỏ. Do đặc điểm riêng, dải đồi núi kéo dài suốt phía Tây của huyện có nguồn gốc caxtơ nên đã tạo ra nhiều hang động, hồ đầm độc đáo có giá trị để phát triển du lịch.

c) Khí hậu, thủy văn

- Khí hậu: Khí hậu mang những đặc điểm của khí hậu đồng bằng sông Hồng: nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình năm là 24,35°C, nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng 1 là 15,5°C và cao nhất vào tháng 6 là 30,2°C. Lượng mưa trung bình trong năm là 1.641 mm. Độ ẩm không khí trung bình năm 81,5 %.

- Thủy văn: Huyện Kim Bảng có 02 con sông lớn chảy qua là sông Đáy và sông Nhuệ với mạng lưới kênh mương tương đối dày đặc.

+ Sông Đáy có lượng nước khá dồi dào là nguồn cung cấp nước chính cho các xã thuộc huyện qua các trạm bơm, cống ven sông. Chiều dài sông chạy qua huyện 22,3 km.

+ Sông Nhuệ là sông đào nối sông Hồng tại Hà Nội và hợp lưu với sông Đáy tại Phú Lý, đoạn qua huyện Kim Bảng dài 4,8 km. Sông có tác dụng tiêu nước nội vùng đổ ra sông Đáy vào mùa mưa và tiếp nước cho sản xuất vào mùa khô.

Ngoài 2 sông chính, huyện còn có mạng lưới các sông ngòi kênh mương nhỏ với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ rất quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông ngòi của huyện khá dày và đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Do địa hình bằng phẳng, độ dốc các sông nhỏ nên khả năng tiêu thoát nước chậm. Đặc biệt vào mùa lũ, mực nước các con sông chính lên cao cùng với mưa lớn tập trung thường gây ngập úng cục bộ cho vùng ven núi và vùng có địa hình thấp trũng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển so với cùng kỳ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) trên địa bàn huyện ước đạt 16%. Cơ cấu kinh tế đến cuối năm đạt: Nông - lâm - thủy sản 8%; Công nghiệp - xây dựng 67%; Dịch vụ 25%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 87 triệu đồng, tăng 8,8% so với năm 2019; theo điều tra mức sống ước đạt 56 triệu đồng, tăng 7,7% so với năm 2019, đạt kế hoạch. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010) tăng 3,5% so với năm 2019, đạt kế hoạch. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010) ước đạt 14.020 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2019, vượt kế hoạch. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 71 triệu USD, tăng 18,3% so với năm 2019, vượt kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn ước đạt 4.060 tỷ đồng, tăng 16,7% so với năm 2019, vượt kế hoạch. Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện quản lý ước đạt 1.386 tỷ đồng, tăng 29,1% so với năm 2019, bằng 235% dự toán tính giao, 202% dự toán địa phương, vượt kế hoạch. Giải quyết việc làm mới ước đạt 3.968 lao động, tăng 4,4% so với năm 2019, không đạt kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 68%, tăng 1,5% so với năm 2019, đạt kế hoạch. Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn 26,5%, giảm 3% so với năm 2019, vượt kế hoạch. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,56%, giảm 0,67% so với năm 2019, vượt kế hoạch. Giảm tỷ lệ sinh

dân số ước đạt 0,08‰, giảm 0,92‰, vượt kế hoạch. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 8,7%, giảm 1,3% so với năm 2019, vượt kế hoạch. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt 90,3%, vượt kế hoạch. Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh ước đạt 98,9%, tăng 0,2% so với năm 2019, đạt kế hoạch. Tỷ lệ rác thải được thu gom ước đạt 95,7%, tăng 1,1% so với năm 2019, đạt kế hoạch. Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa giữ vững 91,0%, đạt kế hoạch. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 5.970 tỷ đồng, tăng 21,8% so với năm 2019, đạt kế hoạch.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

*** Tình hình biến động đất đai**

- Tổng diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31/12/2019 là 17.540 ha, trong đó:
+ Diện tích đất nông nghiệp: 10.135,2 ha; chiếm 57,8 % tổng diện tích hành chính, giảm 464,5 ha so năm 2018.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 6.549,4 7.125,6 ha; chiếm 40,6 % tổng diện tích hành chính; tăng 576,2 ha so năm 2018.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 390,7 279,3 ha; chiếm 1,6 % tổng diện tích đất hành chính; giảm 111,4 ha so năm 2018.

- Nguyên nhân các loại biến động:

+ Do cập nhật chỉnh lý biến động các công trình dự án từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2019.

+ Do xác định lại loại đất, đối tượng quản lý sử dụng đất theo hiện trạng đang sử dụng đất và tính toán diện tích trong quá trình hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các sai sót qua các kỳ kiểm kê, thống kê trước đây.

+ Do thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội, mục đích công cộng, dồn đổi ruộng đất nông nghiệp và xây dựng các phương án xử lý vi phạm trong khi thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch 566 của tỉnh.

+ Đất nông nghiệp giảm chủ yếu do thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm phục vụ phát triển kinh tế xã hội (giao thông, thủy lợi, sản xuất kinh doanh, xây dựng các khu, cụm công nghiệp).

*** Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt**

Nguồn nước mặt: được lấy chủ yếu từ sông Đáy, ngoài ra còn có các nhánh suối nhỏ tập trung ở các xã có lưu lượng nước ít đủ để phục vụ cho việc tưới tiêu đồng ruộng. Hiện tại, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Kim Bảng chưa có hiện tượng bị ô nhiễm.

*** Tình hình ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật**

Chưa có dấu hiện ô nhiễm do tồn lưu hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật tuy nhiên do việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật của người dân phát sinh một lượng vỏ bao bì, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hỏng chưa có vị trí thu gom, xử lý tập trung nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

*** Suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển mục đích sử dụng, đất nông nghiệp bị chuyển mục đích sử dụng**

Diện tích đất lâm nghiệp năm 2019 là 4.020,9 ha; chiếm 22,9 % tổng diện tích hành chính, giảm 143,9 ha so với năm 2018 gồm:

+ Đất rừng sản xuất: 489,4 ha; chiếm 2,8 % tổng diện tích hành chính, giảm 16,5 ha so với năm 2018.

+ Đất rừng phòng hộ: 3531,5 ha; chiếm 20,1 % tổng diện tích hành chính, giảm 127,4 ha so với năm 2018.

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

- Từ các khu dân cư nông thôn tập trung, khu đô thị: Huyện Kim Bảng có 18 đơn vị hành chính trong đó có 16 xã và 02 thị trấn. Dân số toàn huyện là 126.460 người. Nguồn gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt do ý thức người dân chưa cao, một số địa phương vẫn còn tình trạng đổ rác không đúng nơi quy định. Rác tồn qua các năm do các đơn vị dịch vụ môi trường xử lý chưa triệt để.

- Từ quá trình xây dựng: Trong năm 2020 trên địa bàn huyện có một số dự án đang triển khai giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng và một số hộ dân xây dựng nhà do đó phát sinh một lượng rác thải rắn xây dựng chủ yếu là đất, đá, gạch vữa từ hoạt động xây dựng. Chất thải rắn phát sinh từ quá trình xây dựng hầu như được tái sử dụng.

- Từ dự án khai thác khoáng sản: Trên địa bàn huyện Kim Bảng hoạt động khai thác khoáng sản tập trung ở các địa phương: Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Liên Sơn và Thanh Sơn và một phần tại xã Khả Phong, thị trấn Ba Sao. Đến hết năm 2020, trên địa bàn huyện có 39 điểm mỏ khai thác khoáng sản còn hạn giấy phép khai thác (thời hạn khai thác tập trung đến khoảng năm 2040). Trong đó có mỏ khai thác của công ty cổ phần Chương Dương, Công ty CP Khai thác chế biến Hữu Phước, mỏ sét Khả Phong I, II của Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn đã dừng khai thác; mỏ sét Liên Sơn – Ba Sao đã dừng khai thác trên phần diện tích 68,2 ha thuộc thị trấn Ba Sao. Các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường quá trình sản xuất gây khói bụi trong khu vực mỏ, bãi chế biến. Đặc biệt quá trình nghiền sàng đá chưa được phun xương dập bụi, mật độ trồng cây xanh còn hạn chế...

- Từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác: Các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn đều là các cơ sở nhỏ dưới quy mô hợp tác xã, quy mô hộ gia đình, cá nhân. Các cơ sở chế biến rất ít gồm: các cơ sở chế biến nông sản như các hộ sản xuất miến, cơ sở chế biến lâm sản... Cơ sở dịch vụ chủ yếu là các cửa hàng ăn uống, cửa hàng bán lẻ các sản phẩm phục vụ sinh hoạt. Tác động xấu đến môi trường của các nguồn này là rất nhỏ chủ yếu là nguồn rác thải sinh hoạt và nước thải sinh hoạt, một lượng nhỏ nước thải sản xuất từ chế biến nông sản.

- Từ trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình: Chất thải chăn nuôi chủ yếu là phân gia súc, gia cầm được người dân sử dụng để làm phân bón cây trồng. Tuy quy mô chăn nuôi không tập trung nhưng do điều kiện kinh tế của người dân đặc biệt đối với các xã vùng khó khăn nên chuồng trại chăn nuôi không hợp vệ sinh gây ô nhiễm, tiềm ẩn các nguyên nhân gây bệnh.

c) Tình hình phát sinh chất thải

*** Chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại**

Trên địa bàn huyện Kim Bảng có 01 khu công nghiệp và 03 cụm công nghiệp. Các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, may mặc, cơ khí, sản xuất bao bì trên địa bàn các xã, thị trấn, các cụm công nghiệp đều ký kết hợp đồng thu gom và xử lý chất thải công nghiệp thông thường. Riêng chất thải nguy hại đối với các cơ sở có chất thải nguy hại phát sinh chủ cơ sở có nhà kho lưu giữ, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH) và dán mã CTNH theo quy định; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

*** Chất thải rắn sinh hoạt**

Hiện nay, quá trình đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn diễn ra ngày càng nhanh nên lượng rác thải phát sinh trong năm là rất lớn. Trung bình khoảng 38 tấn/ngày, chủ yếu là rác thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, chợ và các cơ sở công cộng.

d) Các vấn đề môi trường chính

Việc phân loại rác thải (rác hữu cơ, vô cơ) tại các hộ gia đình thực hiện chưa tốt nên khối lượng rác thải sinh hoạt lớn, gây khó khăn cho việc vận chuyển, xử lý, tạo gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Các bãi rác thải tập trung trên địa bàn huyện đều chỉ là các bãi tập kết rác, chưa đạt tiêu chuẩn quy định. Một số địa phương chưa quản lý tốt điểm tập kết rác thải, vẫn còn tình trạng đống rác không đúng nơi quy định gây mất mỹ quan. Rác tồn qua các năm do các đơn vị dịch vụ môi trường xử lý chưa triệt để.

Các trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình, tuy quy mô chăn nuôi không tập trung nhưng chuồng trại chăn nuôi không hợp vệ sinh gây ô nhiễm, tiềm ẩn các nguyên nhân gây bệnh.

Các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây khói bụi trong khu vực mỏ, bãi chế biến. Đặc biệt việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa được thường xuyên, mật độ trồng cây xanh còn hạn chế...

Trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đặc biệt tại khu vực làng nghề, cụm công nghiệp. Chất lượng nước lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy suy giảm và ô nhiễm.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a) Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu cho UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường, hiện tại có 02 biên chế làm nhiệm vụ tham mưu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (01 Trưởng phòng và 01 Chuyên viên).

Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường cấp xã: Hiện tại chưa có cán bộ chuyên trách quản lý nhà nước về môi trường (chức năng quản lý nhà nước về môi trường do công chức địa chính đất đai kiêm nhiệm).

b) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường

Trong năm qua, UBND huyện đã tổ chức thực hiện các Chương trình, Kế hoạch bảo vệ môi trường do UBND tỉnh ban hành. Thường xuyên làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình thức, thiết thực:

- Kế hoạch 11/KH-UBND ngày 10/01/2020 về việc thực hiện công tác tổng vệ sinh môi trường trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 trên địa bàn huyện Kim Bảng.

- Kế hoạch 86/KH-UBND ngày 03/06/2020 về việc hưởng ứng Ngày môi trường Thế giới 5/6, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Ngày Đại dương Thế giới 8/6, Phong trào chống rác thải nhựa và “Tháng cao điểm hành động vì môi trường tỉnh Hà Nam” năm 2020.

- Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 22/6/2020 về việc triển khai Đề án phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tại các thị trấn trên địa bàn huyện Kim Bảng giai đoạn 2020- 2022.

- Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 07/9/2020 về việc Giảm thiểu sử dụng và phòng, chống rác thải nhựa, túi nilon trên địa bàn huyện Kim Bảng.

- Các công văn chỉ đạo đối với công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải ở nông thôn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác đá, chế biến vật liệu xây dựng khu vực Tây sông Đáy. Đồng thời, chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác phối hợp với tổ chức đoàn thể triển khai thực hiện các lớp tập huấn về phân loại rác, thành lập các câu lạc bộ môi trường, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường.

c) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Trong năm 2020, trên địa bàn huyện không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhưng vẫn còn một số doanh nghiệp hoạt động gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân như một số công ty tại KCN Đồng Văn 4 - xã Đại Cường, một số doanh nghiệp khai thác, chế biến đá - xã Thanh Sơn, Liên Sơn... Trong thời gian qua UBND huyện cũng đã chỉ đạo các cơ quan chức năng của huyện phối hợp chặt chẽ với địa phương để giải quyết các đơn thư khiếu nại, kiến nghị về vấn đề ô nhiễm môi trường do các hộ sản xuất, chăn nuôi trong khu dân cư gây ra; tăng cường giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, thường xuyên kiểm tra, kiến nghị ngành cấp trên để giải quyết và có hướng xử lý.

Năm 2020 Ủy ban nhân dân huyện đã xác nhận 09 bản Kế hoạch bảo vệ môi trường. Phối hợp với Sở ngành của tỉnh thẩm định 21 Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kiểm tra 10 đơn vị, doanh nghiệp về việc hoàn thành và vận hành các công trình bảo vệ môi trường, thực hiện các chính sách pháp luật, các quy định về bảo vệ

môi trường; các hoạt động xả nước thải vào nguồn... Qua kiểm tra đã lập biên bản, kiến nghị Thanh tra Sở Tài nguyên & Môi trường xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty CP khoáng sản Thăng Long số tiền 30 triệu đồng.

d) Các hoạt động bảo vệ môi trường

- Công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt: Năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện đã giao Phòng Tài nguyên & Môi trường ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Hà Nam thực hiện bốc xúc, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện. Kết quả tổng khối lượng rác thải được bốc xúc, vận chuyển năm 2020 là 13.683 tấn (vượt 13,14% so với mức phát thải do UBND tỉnh quy định). Tổng kinh phí phải chi trả là 3.605.780.000 đồng.

Đến cuối năm 2020, tỷ lệ thu gom rác thải đạt 95,7%. Có 07 xã (TT. Quế, Thi Sơn, Thanh Sơn, Ngọc Sơn, Đại Cương, Tượng lĩnh, Thụy Lôi) thực hiện việc thay đổi phương thức thu gom, tập kết rác thải sinh hoạt tại bể trung chuyển sang thu gom bằng xe đẩy tay đặt tại các vị trí phù hợp, đảm bảo vệ sinh, mỹ quan, giảm kinh phí phải chi trả cho đơn vị dịch vụ môi trường. Các xã, thị trấn còn lại đang tiến hành triển khai thực hiện chuyển đổi.

Thực hiện Đề án số 887/ĐA-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Hà Nam - Đề án phân loại rác thải tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Phủ Lý; phường Hòa Mạc, Đồng Văn thị xã Duy Tiên và các thị trấn giai đoạn 2020-2022. Theo đó, Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Sao đã triển khai thực hiện thí điểm tại 05 tổ dân phố từ tháng 12 năm 2020 và đạt kết quả tích cực rõ rệt (lượng rác giảm 43% so với trước khi triển khai phân loại).

- Xử lý nước thải sinh hoạt: Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, chủ yếu thoát bằng hệ thống cống rãnh và tự tiêu thoát tự nhiên vào các ao hoặc thoát bằng biện pháp tự thấm.

đ) Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

*** Ưu điểm**

Trong năm 2020, được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của cấp ủy Đảng, UBND huyện thường xuyên chú trọng công tác bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế xã hội. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường dưới nhiều hình thức phong phú như: trên các phương tiện thông tin đại chúng: đài phát thanh địa phương, treo băng rôn, ra quân hưởng ứng các chiến dịch về môi trường... vào các ngày lễ môi trường của đất nước, của thế giới. Góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, các tổ chức, cá nhân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong việc bảo vệ môi trường trên địa bàn; đồng thời khuyến khích người dân tham gia phát hiện và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

Công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện và lồng ghép với các đợt kiểm tra khác theo kế hoạch của UBND huyện; Chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn được tăng cường và hiệu lực quản lý được nâng cao.

Công tác giải quyết đơn thư, ý kiến cử tri, dự luận xã hội được xem xét, kiểm tra kịp thời không để điểm nóng gây bức xúc về môi trường trên địa bàn.

Công tác thu gom, vận chuyển rác thải tại các xã đã đi vào nề nếp, thực hiện có hiệu quả.

*** Tồn tại, hạn chế**

Ở một số địa phương, công tác tuyên truyền, quán triệt vận động thực hiện việc bảo vệ môi trường chưa được thường xuyên và sâu rộng. Chưa có giải pháp tập hợp quần chúng tham gia hưởng ứng các phong trào vệ sinh môi trường tại địa phương một cách đông đủ và nhiệt tình. Việc phân loại rác thải (rác hữu cơ, vô cơ) tại các hộ gia đình thực hiện chưa tốt nên khối lượng rác thải sinh hoạt lớn, gây khó khăn cho việc vận chuyển, xử lý, tạo gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Các trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình, tuy quy mô chăn nuôi không tập trung nhưng chuồng trại chăn nuôi không hợp vệ sinh gây ô nhiễm, tiềm ẩn các nguyên nhân gây bệnh.

Các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây khói bụi trong khu vực mỏ, bãi chế biến. Đặc biệt việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa được thường xuyên, mật độ trồng cây xanh còn hạn chế...

Trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đặc biệt tại khu vực làng nghề, cụm công nghiệp. Chất lượng nước lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy suy giảm và ô nhiễm.

*** Nguyên nhân**

Một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa thường xuyên chỉ đạo trong công tác bảo vệ môi trường. Đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về môi trường còn thiếu về số lượng người, về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đặc biệt là đội ngũ quản lý nhà nước về môi trường cấp xã không đúng với chuyên môn và thực hiện theo kiêm nhiệm. Do đó chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về bảo vệ môi trường.

Ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp, cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh chưa cao.

Đời sống của nhân dân còn khó khăn, trình độ còn hạn chế nên chưa tiếp cận các tiến bộ khoa học và sản xuất.

Kinh phí cho hoạt động bảo vệ môi trường còn hạn chế, không đủ đáp ứng cho nhu cầu đầu tư bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện

3. Phương hướng và giải pháp

- Đổi mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về trách nhiệm, ý thức bảo vệ môi trường. Phát hiện, tuyên truyền nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Kế hoạch, Đề án của UBND tỉnh, UBND huyện: về giảm thiểu sử dụng và phòng, chống rác thải nhựa,

túi nilon trên địa bàn huyện Kim Bảng; triển khai phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển, tập kết rác thải sinh hoạt bằng xe gom tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; thực hiện Nghị quyết về nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cơ sở, bảo vệ môi trường bền vững giai đoạn 2020 -2025; Đề án giảm thiểu ô nhiễm môi trường Tây sông Đáy.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch hạ tầng đô thị, các cụm công nghiệp, các làng nghề theo hướng đồng bộ, đặc biệt lưu ý bố trí quỹ đất để quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Các xã, thị trấn bố trí quỹ đất công hợp lý để xử lý rác thải hữu cơ sau phân loại đảm bảo đúng kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

- Rà soát, tổng hợp, phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi... trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường để có kế hoạch từng bước tuyên truyền vận động khắc phục tình trạng ô nhiễm gây ra.

- Duy trì phong trào ra quan tổng vệ sinh môi trường định kỳ trong khu dân cư vào các ngày thứ 7, chủ nhật hàng tuần. Vận động người dân giữ gìn vệ sinh môi trường, trước mắt là rác thải, nước thải; duy trì, nâng cao chất lượng lực lượng thu gom rác tại địa phương.

- Kiểm tra, đôn đốc công tác phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn các xã, thị trấn. Ưu tiên vận chuyển rác tại các điểm tập kết gần khu dân cư, đường quốc lộ, tỉnh lộ, giải quyết những điểm nóng, bức xúc trên địa bàn.

III. Đề xuất kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên & Môi trường:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức doanh nghiệp.

- Hàng năm phân bổ thêm nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường để đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ cần thiết, cấp bách về công tác bảo vệ môi trường.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng xin trân trọng báo cáo. /

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Sơn



Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu bảo vệ môi trường cấp huyện

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	17.539,9
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	5.166,2
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	4.164,7
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	390,7
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	293,1
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	221,3
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	3.058,09
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	2.935,1
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	2; 78,3
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	782,3
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	4,7
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	35,3
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	8.890
	2	Công nghiệp		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	3; 66,7
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày	

21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	
	4	Giao thông vận tải		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	3 bến xe
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	16
	5	Xây dựng		
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	20
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	21
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	159
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	5.533,7
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	58.130,8
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	68.284
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	37,8
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rom, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	

43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	4
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	
45	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	97,8
46	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	1.562
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	1.794/6.970
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	1,35
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	
	9	Làng nghề		
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	1
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	1/7000
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	2
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ		

		môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	4
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	09
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	98

83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	100
	3.2	Công nghiệp		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	100
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	100
	3.4	Giao thông vận tải		
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	100
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	100
	3.6	Nông nghiệp		
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	
	3.7	Làng nghề		
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	4
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	
	4	Quản lý chất thải		
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	1.704; 96,75%
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	11.979; 95,6%
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	100%
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	

102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	1
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	
104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	49,4%
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	98,9%
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	1
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	2
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	1
	2	Nguồn tài chính		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	3.605,780
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	37